

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT VINH LỘC

Số: 40-3 /TB-VL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 9 năm 2023

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Vinh Lộc
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	1,1 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	38	1,1 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	07	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	03	
7	Bình quân lớp/phòng học	38	01 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	1.717	45 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.042	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.192	
VI	Tổng diện tích các phòng	4.017	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.876	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	581	
3	Diện tích thư viện (m ²)	105	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	250	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	65	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1.357	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	634	
1.1	Khối lớp 10	208	
1.2	Khối lớp 11	237	
1.3	Khối lớp 12	189	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	723	
2.1	Khối lớp 10	251	
2.2	Khối lớp 11	218	
2.3	Khối lớp 12	254	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	154	11,1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	06	0,2 thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	

2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	
5	Thiết bị khác: Bảng tương tác	01	

X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác:		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	20
XII	Nhà ăn	20

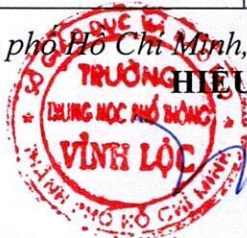
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	140	100	1,4
XIV	Khu nội trú			

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		3/7		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây	x	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2023



Ca Thanh Tòng